CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM TIPHARCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Tháp, ngày 04 tháng 03 năm 2026

Số: 113/2026/CBTT-DTG

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược phẩm Tipharco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco
- Mã chứng khoán: DTG
- Địa chỉ: Lô 08, 09 CCN và TTCN Tân Mỹ Chánh, Phường Mỹ Phong, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 0273.3872.972
- Email: ir@tipharco.vn Website: https://tipharco.vn/

1. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán, bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty. Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
   - Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính:

     ☐ Có ☑ Không
   - Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

     ☐ Có ☑ Không
   - Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

     ☑ Có ☐ Không

     Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

     ☑ Có ☐ Không
   - Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

     ☐ Có ☑ Không

2. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên: Công ty không phát sinh giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

I am approving this document
2026.03.05 10:19:59+07'00'

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 04/03/2026 tại đường dẫn: https://tipharco.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/2025-BCTC

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính;
- Văn bản giải trình.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

LÊ THANH TÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM TIPHARCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Tháp, ngày 04 tháng 03 năm 2026

Số: 114/2026/CV-DTG

V/v: Giải trình biến động kết quả kinh doanh tại Báo cáo tài chính năm 2025.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- *Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; và*
- *Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.*

Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (DTG) giải trình với Quý Ủy ban, Quý Sở và Quý cổ đông về biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

ĐVT: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	2025/2024
1	Doanh thu thuần	316.987.675.982	364.131.608.347	87,05%
2	Giá vốn hàng bán	250.543.875.789	286.241.372.254	87,53%
3	Lợi nhuận gộp	66.443.800.193	77.890.236.093	85,30%
4	Lợi nhuận thuần	14.953.711.198	28.585.504.256	52,31%
5	Lợi nhuận trước thuế	15.218.424.037	29.027.556.153	52,43%
6	Lợi nhuận sau thuế	12.816.242.702	23.137.343.805	55,39%

Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán

Trong 9 tháng đầu năm 2025, bối cảnh thị trường chung suy yếu cùng áp lực cạnh tranh gay gắt về giá tại kênh nhà thuốc (OTC) đã khiến hoạt động kinh doanh của Công ty đối mặt với nhiều thách thức. Bên cạnh đó, các yếu tố bất khả kháng liên quan đến cổ đông lớn và tác động từ các đợt thanh kiểm tra chuyên ngành trên toàn bộ thị trường dược và thực phẩm bảo vệ sức khỏe đã gây gián đoạn hoạt động của nhiều đối tác trong hệ thống phân phối. Trong tình thế đó, Công ty đã chủ động chuyển đổi chiến lược sang trạng thái phòng thủ và chấp nhận sụt giảm lợi nhuận trong năm 2025 để đảm bảo dòng tiền và tính hoạt động liên tục. Công ty ưu

tiên tăng cường các chính sách chiết khấu thương mại với giá trị tăng thêm gần 4,5 tỷ đồng so với năm trước (từ mức 3,36 tỷ đồng lên 7,86 tỷ đồng) nhằm đồng hành và tháo gỡ khó khăn trực tiếp cho hệ thống đối tác phân phối.

Sau giai đoạn điều chỉnh chiến lược, Quý 4/2025 đã đánh dấu sự hồi phục mạnh mẽ với lợi nhuận sau thuế đạt 11,27 tỷ đồng, tăng trưởng 11% so với cùng kỳ năm 2024. Tổng kết cả năm 2025, doanh thu thuần của Công ty đạt 316,99 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 12,82 tỷ đồng.

Tuy không đạt mục tiêu kinh doanh, điểm sáng nổi bật trong bức tranh tài chính năm nay có thể kể đến việc Công ty đã quyết liệt tất toán các khoản nợ vay, đưa dư nợ vay ngắn hạn giảm mạnh từ 111,29 tỷ đồng hồi đầu năm xuống còn 38 tỷ đồng vào cuối kỳ. Việc chủ động giảm đòn bẩy tài chính đã giúp tiết giảm chi phí lãi vay cả năm đến 39,4% so với năm 2024. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh cả năm đạt xấp xỉ 100 tỷ đồng nhờ hiệu quả vượt trội trong việc thu hồi công nợ (47,3 tỷ đồng) và tối ưu hóa hàng tồn kho (24,4 tỷ đồng). Số dư tiền và tương đương tiền cuối kỳ của Công ty vẫn đạt 42,23 tỷ đồng, tăng trưởng mạnh so với mức 16,36 tỷ đồng hồi đầu năm.

Nền tảng tài chính lành mạnh được xác lập trong năm 2025 đã tạo ra dư địa lớn, giúp Công ty hoàn toàn chủ động về nguồn lực và sẵn sàng nắm bắt các cơ hội bứt phá trong năm 2026.

Xin trân trọng cám ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu,

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

LÊ THANH TÙNG

04 March 2026

To whom it may concern:

EXPLANATION OF VARIANCE IN PROFIT AFTER TAX IN 2025 AUDITED FINANCIAL STATEMENTS

Tipharco Pharmaceutical Joint Stock Company (DTG) hereby provides an explanation to the State Securities Commission, the Hanoi Stock Exchange, and esteemed shareholders regarding the fluctuations in revenue and profit after tax in the 2025 Audited Financial Statements compared to 2024 as follows:

Unit: VND

No	Indicator	2025	2024	2025/2024
1	Net Revenue	316.987.675.982	364.131.608.347	87,05%
2	Cost of Goods Sold	250.543.875.789	286.241.372.254	87.53%
3	Gross Profit	66.443.800.193	77.890.236.093	85,30%
4	Net Profit	14.953.711.198	28.585.504.256	52,31%
5	Profit Before Tax	15.218.424.037	29.027.556.153	52,43%
6	Profit After Tax	12.816.242.702	23.137.343.805	55,39%

Source: 2025 Audited Financial Statements

During the first nine months of 2025, a market-wide downturn coupled with intense price competition in the OTC (Over-the-Counter) channel presented significant challenges to the Company's operations. Furthermore, force majeure factors involving major shareholders, alongside the impact of specialized inspections across the pharmaceutical and dietary supplement markets, resulted in operational disruptions for numerous partners within the distribution network. In response, the Company proactively shifted its strategy to a defensive stance, accepting a decrease in profit for the 2025 fiscal year to safeguard cash flow and ensure business continuity. Priority was given to enhancing trade discount policies, with the value increasing by nearly VND 4.5 billion compared to the previous year—from VND 3.36 billion to VND 7.86 billion—aiming to support and directly alleviate difficulties for the distribution partner system.

Following this strategic adjustment period, the fourth quarter of 2025 marked a strong recovery, with profit after tax reaching VND 11.27 billion, representing an 11% growth compared to the same period in 2024. For the full year 2025, the Company's net revenue reached VND 316.99 billion and profit after tax was VND 12.82 billion.

Although business targets were not fully achieved, a prominent highlight in this year's financial results was the Company's aggressive settlement of loans, which significantly reduced

short-term debt from VND 111.29 billion at the beginning of the year to VND 38 billion at the end of the period. Proactively reducing financial leverage helped decrease full-year interest expenses by 39.4% compared to 2024. Net cash flow from operating activities for the year reached approximately VND 100 billion, driven by exceptional efficiency in debt recovery (VND 47.3 billion) and inventory optimization (VND 24.4 billion). The Company's year-end cash and cash equivalents stood at VND 42.23 billion, showing robust growth from VND 16.36 billion at the start of the year.

The healthy financial foundation established in 2025 has created significant leeway, enabling the Company to be fully proactive in its resources and ready to seize breakthrough opportunities in 2026.

Sincerely,

Note: This document has been translated from the Vietnamese original for reference purposes only. In the event of any discrepancy between this translated document and the Vietnamese original, the original shall prevail.

CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 – 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 – 13
Thuyết minh báo cáo tài chính	14 – 39

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đăng ký doanh nghiệp số 1200100557 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2006, và đăng ký thay đổi lần thứ 24 vào ngày 10 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 là 96.053.180.000 VND tương đương 9.605.318 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2025 là 83.525.730.000 VND tương đương với 8.352.573 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty có mã chứng khoán là DTG được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1072/QĐ-SGDHN ngày 08 tháng 09 năm 2025:

Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
Mã chứng khoán	: DTG
Mệnh giá	: 10.000 VND/cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu niêm yết	: 9.605.318 cổ phiếu
Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá	: 96.053.180.000 VND

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.
- Điện thoại : 0273 3 871 817
- Fax : 0273 3 885 040

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Chi tiết: Cho thuê quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản thuộc sở hữu gắn liền với đất đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất; Mua, bán, cho thuê nhà và quyền sử dụng đất không để ở. (loại trừ: không thực hiện hoạt động "đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng").
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
Chi tiết: Kho chứa hàng hóa thông thường, kho đông lạnh.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Chuyển giao công nghệ và dịch vụ chuyển giao công nghệ; Dịch vụ nghiên cứu và phát triển sản phẩm.
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
Chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
Chi tiết: Sản xuất các loại sirô giải khát. Sản xuất nước tinh khiết đóng chai, đóng bình các dạng.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu hóa chất. (loại trừ: không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm).
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
Chi tiết: Sản xuất các loại rượu thuốc đóng chai các dạng.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
Chi tiết: Bán lẻ thuốc và các sản phẩm do Công ty sản xuất; Bán lẻ vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế ngành y, dược; mỹ phẩm, thực phẩm chức năng (loại trừ: không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm).

- Bán buôn đồ uống;
Chi tiết: Kinh doanh nước tinh khiết đóng chai, đóng bình các dạng. Kinh doanh các loại sirô giải khát. Kinh doanh các loại rượu thuốc đóng chai các dạng. (loại trừ: không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm).
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu;
Chi tiết: Sản xuất thuốc các loại. Sản xuất hóa dược và dược liệu. Sản xuất sản phẩm thực vật cho mục đích làm thuốc.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
Chi tiết: Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu dược phẩm và vật tư y tế, thiết bị sản xuất kinh doanh thuộc ngành y tế; Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu mỹ phẩm; Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu dụng cụ y tế. (loại trừ: không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm).
- Sản xuất điện;
Chi tiết: Sản xuất điện từ năng lượng mặt trời.
- Truyền tải và phân phối điện;
Chi tiết: Truyền tải điện. Phân phối điện (loại trừ: không thực hiện hoạt động truyền tải, điều độ Hệ thống điện quốc gia).
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
Chi tiết: Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế.
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
Chi tiết: Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa.
- Sản xuất vắc xin, sinh phẩm, mỹ phẩm, chế phẩm, bao bì. Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu nguyên liệu. Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu vắc xin, sinh phẩm, chế phẩm, bao bì. Gia công, nhượng quyền trong sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế, thực phẩm chức năng, vắc xin, sinh phẩm, mỹ phẩm, chế phẩm, nguyên liệu, hóa chất, bao bì, thiết bị sản xuất kinh doanh thuộc ngành y tế. Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu thực phẩm chức năng. Sản xuất tinh dầu từ thảo dược. (loại trừ: không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm).

Hoạt động chính của Công ty trong năm như sau: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu, chi tiết: Sản xuất thuốc các loại; Sản xuất hóa dược và dược liệu; Sản xuất sản phẩm thực vật cho mục đích làm thuốc.

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm, miễn nhiệm
Ông Trần Ngọc Tuấn	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2026)
Ông Đặng Việt Anh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2026)
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Chủ tịch	
Bà Lý Thị Xuân Mai	Thành viên	
Ông Đặng Việt Anh	Thành viên	
Bà Đặng Thị Thu Hằng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2025)
Ông Trần Ngọc Tuấn	Thành viên độc lập	(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2025)
Ông Thái Văn Hùng	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên độc lập	
Bà Trần Thị Kiều Tiên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)
Ông Lưu Hoài Nam	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)
Ông Đỗ Ngọc An	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025 và miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2025)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm, miễn nhiệm
Ông Đồng Hải Hà	Trưởng ban	
Bà Trần Thị Bích Nhi	Phó trưởng ban	
Ông Hoàng Quốc Trung	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Bà Lý Thị Xuân Mai	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Thị Mỹ Tiên	Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Ngọc Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2026)
Ông Đặng Việt Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2026)
Ông Lê Thanh Tùng	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

7. Công bố các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 1500100557 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO - P. MỸ PHONG - T. ĐỒNG THÁP

Ông Lê Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 25 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi: **Quý cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 02 năm 2026, từ trang 7 đến trang 39 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

PKF AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member of PKF Global, the network of member firms of PKF International Limited, each of which is a separate and independent legal entity and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm(s).

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần cho báo cáo tài chính này vào ngày 21 tháng 03 năm 2025.

TRANG ĐẮC NHA	**LÂM HOÀI NHÂN**
Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5907-2023-009-1

Người được ủy quyền

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 25 tháng 02 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**183.274.997.946**	**229.500.850.814**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**42.227.238.478**	**16.360.889.595**
Tiền	111		42.227.238.478	16.360.889.595
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**60.101.859.170**	**108.504.362.863**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	59.968.781.851	107.875.457.413
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.691.557.340	1.484.740.870
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	123.705.049	98.575.456
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.682.185.070)	(954.410.876)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**	5.6	**80.395.789.077**	**104.450.741.473**
Hàng tồn kho	141		80.823.115.373	105.244.836.291
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(427.326.296)	(794.094.818)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**550.111.221**	**184.856.883**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	166.270.403	184.856.883
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	383.840.818	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**96.327.705.222**	**107.328.943.801**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**219.255.000**	**305.895.000**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.4.2	219.255.000	305.895.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**87.289.664.003**	**97.526.831.759**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	86.739.664.003	96.976.831.759
Nguyên giá	222		202.779.789.982	202.174.138.982
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116.040.125.979)	(105.197.307.223)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	550.000.000	550.000.000
Nguyên giá	228		550.000.000	550.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.818.786.219**	**9.496.217.042**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	8.138.168.946	8.897.014.237
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.10	680.617.273	599.202.805
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**279.602.703.168**	**336.829.794.615**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**80.728.397.360**	**150.771.731.509**
Nợ ngắn hạn	**310**		**79.940.822.360**	**150.044.223.176**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	18.572.794.425	18.976.823.385
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	7.833.163.831	5.448.623.515
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	3.395.935.343	4.846.444.496
Phải trả người lao động	314		6.057.065.507	5.544.489.515
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	2.272.284.677	903.909.836
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	3.549.633.924	2.771.295.600
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	38.000.000.000	111.292.692.176
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.17	259.944.653	259.944.653
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**787.575.000**	**727.508.333**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.18	787.575.000	727.508.333
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**198.874.305.808**	**186.058.063.106**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.19	**198.874.305.808**	**186.058.063.106**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		96.053.180.000	83.525.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		96.053.180.000	83.525.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		33.634.115.000	33.634.115.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		19.313.275.717	19.313.275.717
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.873.735.091	49.584.942.389
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.057.492.389	26.447.598.584
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.816.242.702	23.137.343.805
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**279.602.703.168**	**336.829.794.615**

PHẠM THỊ THU LANH	**LÊ THỊ MỸ TIÊN**	**LÊ THANH TÙNG**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Đồng Tháp, ngày 25 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	6.1.1	**324.844.086.708**	**367.489.387.265**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.1	7.856.410.726	3.357.778.918
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**316.987.675.982**	**364.131.608.347**
Giá vốn hàng bán	**11**	6.2	**250.543.875.789**	**286.241.372.254**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**66.443.800.193**	**77.890.236.093**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	284.509.959	311.574.942
Chi phí tài chính	22	6.4	4.345.918.113	6.030.167.712
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*4.135.514.399*	*6.828.882.726*
Chi phí bán hàng	25	6.5	12.752.915.261	12.337.045.509
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	34.675.765.580	31.249.093.558
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**14.953.711.198**	**28.585.504.256**
Thu nhập khác	31	6.7	301.912.758	473.512.806
Chi phí khác	32	6.8	37.199.919	31.460.909
Lợi nhuận khác	**40**		**264.712.839**	**442.051.897**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**15.218.424.037**	**29.027.556.153**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.13	2.483.595.803	5.288.733.921
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.13.1	(81.414.468)	601.478.427
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**12.816.242.702**	**23.137.343.805**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.334	2.770

PHẠM THỊ THU LANH	**LÊ THỊ MỸ TIÊN**	**LÊ THANH TÙNG**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**15.218.424.037**	**29.027.556.153**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.8	10.842.818.756	11.058.783.288
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		421.072.339	(4.102.096.075)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.502.252)	(2.471.381)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28.306.522)	(139.063.958)
Chi phí lãi vay	06	6.4	4.135.514.399	6.828.882.726
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***30.585.020.757***	***42.671.590.753***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		47.296.114.213	(55.026.165.980)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		24.421.720.918	29.072.741.607
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.222.218.302	3.332.594.686
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		777.431.771	(873.686.328)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.209.375.349)	(6.828.882.726)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.13	(3.323.132.451)	(3.692.221.345)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**99.769.998.161**	**8.655.970.667**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(605.651.000)	(20.330.263.950)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	123.971.050
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6.500.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.306.522	15.092.908
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(577.344.478)**	**(13.691.199.992)**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	164.294.362.093	254.530.427.431
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(237.587.054.269)	(243.647.862.183)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33.354.876)	(6.286.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(73.326.047.052)**	**10.876.278.623**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**25.866.606.631**	**5.841.049.298**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**16.360.889.595**	**10.517.368.916**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(257.748)	2.471.381
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	5.1	**42.227.238.478**	**16.360.889.595**

PHẠM THỊ THU LANH	**LÊ THỊ MỸ TIÊN**	**LÊ THANH TÙNG**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 02 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đăng ký doanh nghiệp số 1200100557 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2006, và đăng ký thay đổi lần thứ 24 vào ngày 10 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 là 96.053.180.000 VND tương đương 9.605.318 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2025 là 83.525.730.000 VND tương đương với 8.352.573 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty có mã chứng khoán là DTG được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1072/QĐ-SGDHN ngày 8 tháng 9 năm 2025:

Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
Mã chứng khoán	: DTG
Mệnh giá	: 10.000 VND/cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu niêm yết	: 9.605.318 cổ phiếu
Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá	: 96.053.180.000 VND

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Chi tiết: Cho thuê quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản thuộc sở hữu gắn liền với đất đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất; Mua, bán, cho thuê nhà và quyền sử dụng đất không để ở. (loại trừ: không thực hiện hoạt động "đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng").
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
Chi tiết: Kho chứa hàng hóa thông thường, kho đông lạnh.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Chuyển giao công nghệ và dịch vụ chuyển giao công nghệ; Dịch vụ nghiên cứu và phát triển sản phẩm.
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
Chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
Chi tiết: Sản xuất các loại sirô giải khát. Sản xuất nước tinh khiết đóng chai, đóng bình các dạng.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu hóa chất. (loại trừ: không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm).
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
Chi tiết: Sản xuất các loại rượu thuốc đóng chai các dạng.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
Chi tiết: Bán lẻ thuốc và các sản phẩm do Công ty sản xuất; Bán lẻ vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế ngành y, dược; mỹ phẩm, thực phẩm chức năng (loại trừ: không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm).

- Bán buôn đồ uống;
Chi tiết: Kinh doanh nước tinh khiết đóng chai, đóng bình các dạng. Kinh doanh các loại sirô giải khát. Kinh doanh các loại rượu thuốc đóng chai các dạng. (loại trừ: không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm).
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu;
Chi tiết: Sản xuất thuốc các loại. Sản xuất hóa dược và dược liệu. Sản xuất sản phẩm thực vật cho mục đích làm thuốc.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
Chi tiết: Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu dược phẩm và vật tư y tế, thiết bị sản xuất kinh doanh thuộc ngành y tế; Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu mỹ phẩm; Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu dụng cụ y tế. (loại trừ: không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm).
- Sản xuất điện;
Chi tiết: Sản xuất điện từ năng lượng mặt trời.
- Truyền tải và phân phối điện;
Chi tiết: Truyền tải điện. Phân phối điện (loại trừ: không thực hiện hoạt động truyền tải, điều độ Hệ thống điện quốc gia).
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
Chi tiết: Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế.
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
Chi tiết: Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa.
- Sản xuất vắc xin, sinh phẩm, mỹ phẩm, chế phẩm, bao bì. Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu nguyên liệu. Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu vắc xin, sinh phẩm, chế phẩm, bao bì. Gia công, nhượng quyền trong sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế, thực phẩm chức năng, vắc xin, sinh phẩm, mỹ phẩm, chế phẩm, nguyên liệu, hóa chất, bao bì, thiết bị sản xuất kinh doanh thuộc ngành y tế. Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu thực phẩm chức năng. Sản xuất tinh dầu từ thảo dược. (loại trừ: không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm).

Hoạt động chính của Công ty trong năm như sau: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu, chi tiết: Sản xuất thuốc các loại; Sản xuất hóa dược và dược liệu; Sản xuất sản phẩm thực vật cho mục đích làm thuốc.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số nhân viên của Công ty là 259 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 265 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 472 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 25 năm

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất (quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao).

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị góp vốn thực tế của các cổ đông.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh trong năm.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả từng năm trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.15 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.16 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá trị phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi. Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi bù trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên sơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA	Đồng quản lý bởi nhân sự chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Tâm Sinh Nghĩa	Đồng quản lý bởi nhân sự chủ chốt
Công ty Cổ phần Magnolia Investment	Đồng quản lý bởi nhân sự chủ chốt
Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	Đồng quản lý bởi nhân sự chủ chốt
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND		1.027.733.603	247.299.879
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			
+ VND		40.782.241.737	16.106.367.736
+ USD	(*)	417.263.138	7.221.980
		42.227.238.478	**16.360.889.595**

(*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ USD	16.000,32	417.263.138
		417.263.138

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Dược phẩm Pegasus	2.592.575.971	27.704.660.490
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	8.466.720.702	5.538.745.424
Các khách hàng khác	48.909.485.178	74.632.051.499
	59.968.781.851	**107.875.457.413**

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Nguyên tệ USD	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS		125.000.000	125.000.000
Trả trước cho người bán khác			
Roshn Technology New Material (ZhengYang) Co., Ltd	37.098,94	979.107.813	500.799.600
Viện Kiểm nghiệm Thuốc TP.Hồ Chí Minh		472.946.960	306.500.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật VN TND		-	188.853.770
Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ Saticus		-	206.937.500
Các nhà cung cấp khác (*)		114.502.567	156.650.000
		1.691.557.340	**1.484.740.870**

(*) Trong đó, số nguyên tệ là 1.399,97 USD, tương ứng với 36.516.817 VND

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn Minh Phát	-	-	44.004.383	-
Trung tâm Y tế khu vực Tam Bình	56.284.200	-	-	-
Các đối tượng khác - Ký quỹ ngắn hạn	67.420.849	-	54.571.073	-
	123.705.049	**-**	**98.575.456**	**-**

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Magnolia Investment - ký quỹ	218.505.000	-	305.145.000	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Các đối tượng khác - Phải thu khác	750.000	-	750.000	-
	219.255.000	**-**	**305.895.000**	**-**

5.5 Nợ xấu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng				
Các đối tượng khác				
Thời gian quá hạn				
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	2.007.670.750	1.405.369.525	1.533.608.312	1.073.525.818
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.412.748.351	706.374.176	604.625.612	302.312.806
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	209.860.276	62.958.082	735.000	220.500
Từ 3 năm trở lên	226.607.476	-	191.501.076	-
	3.856.886.853	**2.174.701.783**	**2.330.470.000**	**1.376.059.124**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng
	VND
Tại ngày 01/01/2025	(954.410.876)
Trích bổ sung trong năm	(727.774.194)
Tại ngày 31/12/2025	**(1.682.185.070)**

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	33.088.589.107	(225.825.290)	36.511.980.260	(423.660.958)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.256.428.867	-	2.880.022.521	-
Thành phẩm	41.591.874.890	(201.501.006)	65.427.813.210	(370.433.860)
Hàng hóa	886.222.509	-	425.020.300	-
	80.823.115.373	**(427.326.296)**	**105.244.836.291**	**(794.094.818)**

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	26.130.405	27.541.693
Phần mềm máy tính	140.139.998	112.922.690
Chi phí khác	-	44.392.500
	166.270.403	**184.856.883**

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản	889.501.826	1.591.572.762
Chi phí thuê đất	6.296.493.870	6.491.733.990
Chi phí khác	952.173.250	813.707.485
	8.138.168.946	**8.897.014.237**

5.8 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2025	52.603.724.573	97.143.087.271	52.427.327.138	202.174.138.982
Mua sắm trong năm	-	358.750.000	246.901.000	605.651.000
Tại ngày 31/12/2025	52.603.724.573	97.501.837.271	52.674.228.138	**202.779.789.982**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2025	13.744.456.900	69.755.065.636	21.697.784.687	105.197.307.223
Khấu hao trong năm	1.435.978.380	5.885.763.842	3.521.076.534	10.842.818.756
Tại ngày 31/12/2025	15.180.435.280	75.640.829.478	25.218.861.221	**116.040.125.979**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	38.859.267.673	27.388.021.635	30.729.542.451	96.976.831.759
Tại ngày 31/12/2025	37.423.289.293	21.861.007.793	27.455.366.917	**86.739.664.003**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2025	773.236.081	37.443.566.878	9.920.560.088	48.137.363.047
Tại ngày 31/12/2025	773.236.081	42.223.791.878	9.920.560.088	**52.917.588.047**

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2025	32.337.909.976	11.509.780.311	14.369.019.527	58.216.709.814
Tại ngày 31/12/2025	31.192.396.996	9.142.922.919	12.699.275.651	**53.034.595.566**

5.9 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2025	550.000.000
Tại ngày 31/12/2025	**550.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2025	-
Tại ngày 31/12/2025	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2025	550.000.000
Tại ngày 31/12/2025	**550.000.000**

5.10 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	01/01/2025	Phát sinh trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	599.202.805	81.414.468	680.617.273
	599.202.805	**81.414.468**	**680.617.273**

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Nguyên tệ	31/12/2025	01/01/2025
	USD	VND	VND
Phải trả các nhà cung cấp khác			
Công ty TNHH Hóa Dược phẩm Phương Phúc		2.273.937.141	447.147.141
Shandong New Time Pharmaceutical Co.,Ltd	136.000,00	3.577.616.000	-
Công ty TNHH Multipack		1.836.661.632	2.081.751.705
Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quốc tế Phúc Đan		1.000.000.000	3.800.767.442
Các nhà cung cấp khác		9.884.579.652	12.647.157.097
		18.572.794.425	**18.976.823.385**

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vian	403.506.984	569.624.235
Công ty TNHH Dược phẩm Hiệp Thuận Thành	634.972.009	624.063.856
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm An Pha	2.714.392.570	1.434.219.458
Công ty Cổ phần Gspharm	534.050.295	524.469.045
Các khách hàng khác (*)	3.546.241.973	2.296.246.921
	7.833.163.831	**5.448.623.515**

(*) Trong đó bao gồm số nợ theo nguyên tệ là 28.933,80 USD tương ứng với 749.213.856 VND.

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025		Số phát sinh trong năm		31/12/2025	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT đầu ra	1.733.467.186	-	3.155.830.864	(3.788.906.150)	1.100.391.900	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	5.541.638.102	(5.892.796.042)	-	(351.157.940)
Thuế nhập khẩu	-	-	453.336	(453.336)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.982.275.031	-	2.483.595.803	(3.323.132.451)	2.142.738.383	-
Thuế thu nhập cá nhân	130.702.279	-	1.392.788.901	(1.370.686.120)	152.805.060	-
Tiền thuê đất	-	-	142.671.593	(175.354.471)	-	(32.682.878)
Thuế môn bài	-	-	7.000.000	(7.000.000)	-	-
Các khoản khác	-	-	22.914.519	(22.914.519)	-	-
	4.846.444.496	**-**	**12.746.893.118**	**(14.581.243.089)**	**3.395.935.343**	**(383.840.818)**

Thuế giá trị gia tăng:
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%, 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ, Công ty được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ như sau:

- Công ty được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 2021 đến năm 2029.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.218.424.037	29.027.556.153
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.182.151.383	423.505.585
- Các khoản điều chỉnh giảm	(416.768.522)	(3.007.392.133)
Thu nhập chịu thuế	**15.983.806.898**	**26.443.669.605**
- Thu nhập được ưu đãi thuế	7.552.761.797	-
- Thu nhập không được ưu đãi thuế	8.431.045.101	26.443.669.605
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất được ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất phổ thông	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	**2.441.485.200**	**5.288.733.921**
Điều chỉnh thuế TNDN những năm trước chuyển sang	42.110.603	-
Tổng thuế TNDN phải nộp	**2.483.595.803**	**5.288.733.921**

5.13.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(81.414.468)	601.478.427
	(81.414.468)	**601.478.427**

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả các tổ chức, cá nhân có liên quan		
Trích trước thù lao cho Hội đồng Quản trị	456.000.000	420.000.000
Phải trả các tổ chức, cá nhân khác		
Trích trước chi phí khác	1.816.284.677	483.909.836
	2.272.284.677	**903.909.836**

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả của các đơn vị và cá nhân khác		
Công ty TNHH Circa Pharmacy - ký quỹ	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dược Nam Hùng - ký quỹ	400.000.000	400.000.000
Công ty TNHH Dược phẩm Windi - ký quỹ	500.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.449.633.924	1.171.295.600
	3.549.633.924	**2.771.295.600**

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng BIDV	38.000.000.000	38.000.000.000	111.292.692.176	111.292.692.176
	38.000.000.000	**38.000.000.000**	**111.292.692.176**	**111.292.692.176**

Đây là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/433498/HĐTD, ngày 15/07/2025, tổng hạn mức vay là 45.000.000.000 VND, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất đến ngày 31/12/2025 từ 6,6% đến 7%/năm, tài sản đảm bảo là tài sản cố định của Công ty. (Xem tại mục 5.8).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2025	Số tiền vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng BIDV	111.292.692.176	164.294.362.093	(237.587.054.269)	38.000.000.000
	111.292.692.176	**164.294.362.093**	**(237.587.054.269)**	**38.000.000.000**

5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2025	Trích quỹ trong năm	Sử dụng quỹ trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Quỹ phúc lợi	259.944.653	-	-	259.944.653
	259.944.653	**-**	**-**	**259.944.653**

5.18 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả của các đơn vị và cá nhân khác		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	787.575.000	727.508.333
	787.575.000	**727.508.333**

5.19 Vốn chủ sở hữu

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	72.632.100.000	33.634.115.000	19.313.275.717	37.341.228.584	162.920.719.301
Lãi trong năm	-	-	-	23.137.343.805	23.137.343.805
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	10.893.630.000	-	-	(10.893.630.000)	-
Tại ngày 31/12/2024	**83.525.730.000**	**33.634.115.000**	**19.313.275.717**	**49.584.942.389**	**186.058.063.106**
Tại ngày 01/01/2025	83.525.730.000	33.634.115.000	19.313.275.717	49.584.942.389	186.058.063.106
Lãi trong năm	-	-	-	12.816.242.702	12.816.242.702
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	12.527.450.000	-	-	(12.527.450.000)	-
Tại ngày 31/12/2025	**96.053.180.000**	**33.634.115.000**	**19.313.275.717**	**49.873.735.091**	**198.874.305.808**

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2025			01/01/2025		
	Cổ phần	VND	Tỷ lệ	Cổ phần	VND	Tỷ lệ
Ông Nguyễn Hồ Nam	2.387.773	23.877.730.000	24,86%	2.076.325	20.763.250.000	24,86%
Bà Đặng Thị Thu Hằng	2.344.353	23.443.530.000	24,41%	2.038.568	20.385.680.000	24,41%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	2.018.200	20.182.000.000	21,01%	1.754.957	17.549.570.000	21,01%
Bà Nguyễn Phương Hoa	1.082.490	10.824.900.000	11,27%	941.296	9.412.960.000	11,27%
Công ty Cổ phần Magnolia Investment	495.765	4.957.650.000	5,16%	431.100	4.311.000.000	5,16%
Các cổ đông khác	1.276.737	12.767.370.000	13,29%	1.110.327	11.103.270.000	13,29%
	9.605.318	**96.053.180.000**	**100%**	**8.352.573**	**83.525.730.000**	**100%**

5.19.3 Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.605.318	8.352.573
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	9.605.318	8.352.573
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	9.605.318	**8.352.573**
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	9.605.318	8.352.573
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	9.605.318	**8.352.573**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/NQ-DHDCD-DTG ngày 18/04/2025, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 15/2025/NQ-HDQT-DTG ngày 23/05/2025. Trên cơ sở đó, Công ty đã ghi nhận tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối số tiền 12.527.450.000 VND. Ngày 10 tháng 01 năm 2026, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 24 do Sở tài tỉnh Đồng Tháp cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 96.053.180.000 VND.

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
Dollar Mỹ (USD)	16.000,32	285,28
	16.000,32	**285,28**

Kim khí quý, đá quý

	31/12/2025		01/01/2025	
	Số lượng (chỉ)	VND	Số lượng (chỉ)	VND
Vàng nhẫn trơn 24K	27	382.500.000	72	382.580.000
	27	**382.500.000**	**72**	**382.580.000**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng doanh thu	**324.844.086.708**	**367.489.387.265**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	419.400.000	4.711.302.636
Doanh thu bán thành phẩm	322.753.538.489	361.496.229.191
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.671.148.219	1.281.855.438
Các khoản giảm trừ doanh thu	**7.856.410.726**	**3.357.778.918**
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	7.516.559.949	2.426.334.584
Hàng bán bị trả lại	339.850.777	931.444.334
Doanh thu thuần	**316.987.675.982**	**364.131.608.347**

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh 9.2

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn bán hàng hóa	371.070.000	4.360.035.769
Giá vốn bán thành phẩm	249.176.574.311	283.883.185.466
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.363.000.000	895.000.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(366.768.522)	(2.896.848.981)
	250.543.875.789	**286.241.372.254**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	28.306.522	15.092.908
Lãi chênh lệch tỷ giá	256.203.437	296.482.034
	284.509.959	**311.574.942**

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	4.135.514.399	6.828.882.726
Lỗ chênh lệch tỷ giá	129.227.625	484.988.928
Chiết khấu thanh toán	81.176.089	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(1.283.703.942)
	4.345.918.113	**6.030.167.712**

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	8.508.117.397	8.340.239.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.863.764.666	1.689.760.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	205.457.544	205.457.544
Thuế và lệ phí	56.998.644	26.259.708
Chi phí bán hàng khác	2.118.577.010	2.075.328.078
	12.752.915.261	**12.337.045.509**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.639.582.000	15.170.314.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.973.708.900	12.090.288.481
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	727.774.194	78.456.848
Chi phí khấu hao tài sản cố định	503.547.408	516.405.951
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.831.153.078	3.393.627.481
	34.675.765.580	**31.249.093.558**

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	123.971.050
Trong đó:		
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	*123.971.050*
Thu nhập khác	301.912.758	349.541.756
	301.912.758	**473.512.806**

6.8 Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí khác	37.199.919	31.460.909
	37.199.919	**31.460.909**

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	165.968.097.344	241.812.457.973
Chi phí nhân công	42.270.783.785	43.177.160.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.842.818.756	11.058.783.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.268.397.435	23.343.930.167
Chi phí khác	6.734.502.926	5.579.907.115
	252.084.600.246	**324.972.238.903**

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.816.242.702	23.137.343.805
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.816.242.702	23.137.343.805
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	9.605.318	8.352.573
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.334**	**2.770**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	164.294.362.093	254.530.427.431

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	237.587.054.269	243.647.862.183

7.3 Giao dịch không bằng tiền

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	12.527.450.000	10.893.630.000

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Các khoản vay và nợ	38.000.000.000	-	38.000.000.000
Phải trả người bán	18.572.794.425	-	18.572.794.425
Phải trả khác và chi phí phải trả	5.793.956.801	-	5.793.956.801
	62.366.751.226	**-**	**62.366.751.226**
Ngày 01 tháng 01 năm 2025			
Các khoản vay và nợ	111.292.692.176	-	111.292.692.176
Phải trả người bán	18.976.823.385	-	18.976.823.385
Phải trả khác và chi phí phải trả	3.646.936.836	-	3.646.936.836
	133.916.452.397	**-**	**133.916.452.397**

Tài sản đảm bảo

Công ty đã dùng tài sản cố định hữu hình của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 (xem tại thuyết minh 5.8).

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	59.968.781.851	107.875.457.413	58.286.596.781	106.921.046.537
Các khoản phải thu khác	342.960.049	404.470.456	342.960.049	404.470.456
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.227.238.478	16.360.889.595	42.227.238.478	16.360.889.595
	102.538.980.378	**124.640.817.464**	**100.856.795.308**	**123.686.406.588**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	38.000.000.000	111.292.692.176	38.000.000.000	111.292.692.176
Phải trả người bán	18.572.794.425	18.976.823.385	18.572.794.425	18.976.823.385
Phải trả khác và chi phí phải trả	5.793.956.801	3.646.936.836	5.793.956.801	3.646.936.836
	62.366.751.226	**133.916.452.397**	**62.366.751.226**	**133.916.452.397**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Ông Đặng Việt Anh	60.000.000	57.500.000
Ông Lê Thanh Tùng	1.359.549.997	1.311.616.772
Bà Đặng Thị Thu Hằng	36.000.000	36.000.000
Bà Lý Thị Xuân Mai	1.206.999.292	1.184.914.960
Bà Trần Thị Kiều Tiên	-	36.000.000
Ông Nguyễn Quốc Khánh	36.000.000	28.500.000
Ông Thái Văn Hùng	36.000.000	36.000.000
Ông Lưu Hoài Nam (miễn nhiệm thành viên HĐQT ngày 18/04/2025)	39.000.000	42.000.000

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ban Kiểm soát		
Ông Đồng Hải Hà	36.000.000	28.500.000
Bà Trần Thị Bích Nhi	24.000.000	24.000.000
Ông Lê Văn Sơn (miễn nhiệm thành viên BKS ngày 18/04/2025)	12.000.000	9.500.000
Kế toán trưởng		
Bà Lê Thị Mỹ Tiên	393.592.000	414.137.077
	3.239.141.289	**3.208.668.809**

Giao dịch với các bên liên quan như sau

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Bà Trần Thị Kiều Tiên		
Chuyển nhượng vốn đầu tư vào công ty con	-	3.300.000.000
	-	**3.300.000.000**

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Tâm Sinh Nghĩa		
- Bán hàng	17.911.449	136.220.908
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA		
- Mua hàng và dịch vụ	340.139.580	344.238.826
Công ty Cổ phần Magnolia Investment		
- Mua hàng và dịch vụ	1.960.148.319	1.963.776.000

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu với các bên có liên quan		
Công ty Cổ phần Magnolia Investment		
- Ký quỹ dài hạn	218.505.000	305.145.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS		
- Trả trước cho người bán	125.000.000	125.000.000

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo các bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

9.4 Các cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dưới 1 năm	1.499.865.255	2.001.566.700
Từ 1 đến 5 năm	3.228.459.961	-
	4.728.325.216	**2.001.566.700**

Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	-	319.444.830
	-	**319.444.830**

9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính.

PHẠM THỊ THU LANH	**LÊ THỊ MỸ TIÊN**	**LÊ THANH TÙNG**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Đồng Tháp, ngày 25 tháng 02 năm 2026